

LESSON NOTES

Intermediate S1 #1

Interviewing for a Job in Vietnam

CONTENTS

- 2 Vietnamese
- 2 English
- 3 Vocabulary
- 4 Sample Sentences
- 5 Vocabulary Phrase Usage
- 7 Grammar
- 11 Cultural Insight

1

VIETNAMESE

1. Chủ khách sạn giá rẻ : Em hãy giới thiệu ngắn gọn về bản thân.
2. Trang: Vâng, em tên là Trần Thu Trang. Em đang là sinh viên.
3. Chủ khách sạn giá rẻ : Em đã có kinh nghiệm làm nhân viên lễ tân chưa?
4. Trang: Dạ, em đã có một (1) năm kinh nghiệm ạ.
5. Chủ khách sạn giá rẻ : Em có thể nói tiếng Anh không?
6. Trang: Dạ có ạ, Em có thể nói tiếng Anh trôi chảy.
7. Chủ khách sạn giá rẻ : Em nghĩ điểm mạnh của mình là gì?
8. Trang: Điểm mạnh của em là khả năng tiếng Anh tốt, nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm cao ạ.
9. Chủ khách sạn giá rẻ : Em có thể làm việc được mấy ngày trong tuần?
10. Trang: Em có thể làm vào các buổi chiều thứ hai, thứ tư và thứ bảy ạ.

ENGLISH

CONT'D OVER

1. Backpacker Can you introduce yourself briefly?
hostel owner:
2. Trang: Yes, my name is Tran Thu Trang. I'm a student.
3. Backpacker Do you have any experience working as a receptionist?
hostel owner:
4. Trang: Yes, I have one year of experience.
5. Backpacker Can you speak English?
hostel owner:
6. Trang: Yes, I can. I can speak English fluently.
7. Backpacker What do you think your strengths are?
hostel owner:
8. Trang: My strengths are my good English ability, enthusiasm, and a strong sense of responsibility.
9. Backpacker How many days a week can you work?
hostel owner:
10. Trang: I can work on Monday, Wednesday, and Saturday afternoons.

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
tinh thần trách nhiệm	sense of responsibility	noun
nhật tình	enthusiastic	adjective

khả năng	ability	noun
điểm mạnh	strength	noun
trôi chảy	fluent, smooth	adjective/adverb
nhân viên lễ tân	receptionist	noun
bản thân	self (yourself, myself etc)	noun
ngắn gọn	brief	adjective
em	"I" or "me" when used as a pronoun to talk with a slightly older person, and "you" when used as a pronoun to talk with a slightly younger person	pronoun
giới thiệu	to introduce	verb

SAMPLE SENTENCES

<p>Tôi đánh giá cao tinh thần trách nhiệm của anh.</p> <p>"I highly appreciate your sense of responsibility."</p>	<p>Cô ấy rất nhiệt tình tham gia các hoạt động tình nguyện.</p> <p>"She is very enthusiastic in participating in voluntary activities."</p>
<p>Tôi có khả năng làm việc nhóm hiệu quả.</p> <p>"I have the ability to work effectively in teams."</p>	<p>Điểm mạnh của anh ấy là sự tự tin.</p> <p>"His strong point is self-confidence."</p>
<p>Cô ấy đã trả lời phỏng vấn trôi chảy bằng tiếng Anh.</p> <p>"She answered the interview questions fluently in English."</p>	<p>Nhân viên lễ tân của khách sạn này rất thân thiện.</p> <p>"Receptionists in this hotel are very friendly."</p>

<p>Hãy học cách hoàn thiện bản thân.</p> <p>"Let's learn how to improve ourselves."</p>	<p>Tôi sẽ giải thích ngắn gọn về vấn đề này.</p> <p>"I will explain this matter briefly."</p>
<p>Em đang làm gì đấy?</p> <p>"What are you doing?"(asking a younger person)"</p>	<p>John có thể giới thiệu bản thân bằng tiếng Việt.</p> <p>"John can introduce himself in Vietnamese."</p>

VOCABULARY PHRASE USAGE

***em* ("I, me"; a pronoun used to talk with a slightly older person)"**

This word originally means "younger brother/sister" but it is also used as a pronoun to address the other speaker if he/she is a few years younger (meaning "you") or to call yourself (meaning "I/me") if the other speaker is a few years older.

Not only can it be used in informal conversation with close people but it can also be used in many formal situations such as in interviews, in a company, or even in some business meetings. Sometimes it is hard to tell if the other speaker is younger or older just at a glance. So in the first meeting, it is important to pay attention to the other speaker's attitude and talking style to see if he/she is strict or flexible. If he/she seems to be a strict person, it's better to use *tôi* (the general way to say "I or me") and call him/her *bạn/anh/chị* ("you") instead, because they are more formal than *em* ("you").

The safest way is to ask the other speaker politely how you should address him or her if you are not sure at first.

For example:

1. *Chào em, anh là Nam, giám đốc công ty Sony. Rất vui được gặp em.*
"Hi, I'm Nam, director of Sony. Nice to meet you. (He is saying hello to a younger woman in a business situation)"

***bản thân* ("self (yourself, myself etc)")**

bản thân means "oneself" or "one's own." It can be used both as a noun and an adjective.

It is used before a pronoun or noun, as the equivalent of "myself/ yourself/ ourselves/ himself/ herself etc" in English. It can also mean "itself" if the mentioned subject is a thing (not a person). When used as an adjective, it means "my/our/his .. own/personal" (added before the noun).

For example:

1. *Bản thân tôi không đồng ý với ý kiến này.*
"I myself don't agree with this idea."
2. *Anh ta chỉ lo cho bản thân anh ta thôi.*
"He does nothing but take care of himself."
3. *Bản thân sự việc này rất phức tạp.*
"This matter itself is very complicated."

khả năng ("ability")

khả năng means "ability." It is often used in the fixed phrase *có khả năng* + verb, which means "to be able to do something." The phrase *có khả năng* itself, when used alone without a verb, means "to be capable/talented/potential." *Khả năng* can also be followed by a noun to mean "the ability to do something"

khả năng is often followed by a verb or noun that refers to professional competence such as *khả năng dịch thuật* ("translation ability"), *khả năng làm việc nhóm* ("teamwork ability"), *khả năng thích nghi* ("adaptability"), *khả năng ngoại ngữ* ("foreign language ability") *khả năng* is hardly ever followed by a verb or noun that refers to daily activities such as "to eat, drink, sleep" etc

khả năng also means "possibility"

For example:

1. *Tôi có khả năng làm việc độc lập.*
"I have the ability/am able to work independently."
2. *Khả năng ngoại ngữ của cô ấy rất tốt.*
"Her foreign language ability is very good."

3. *3. Cậu ấy rất có khả năng.*
"He is very talented."

GRAMMAR

The Focus Of This Lesson Is Expressing Ability Using *có thể* ("can").

Em có thể nói tiếng Anh không?

"Can you speak English?"

Using *có thể* to Talk About Abilities

Main structure: Subject + *có thể* + main verb + object + (adverb)

Có thể is a verb which means "can/ to be able to." It is followed by a main verb indicating the action/activity that the subject is able to do.

This structure applies to all types of subjects (singular or plural, first person or third person), which means the verb *có thể* and the main verb stays the same (without any change in their form) regardless of the subjects. The adverb is optional and can be put before or after the object.

Sample sentences from the dialogue:

1. *Em có thể nói tiếng Anh trôi chảy.*
"I can speak English fluently."
2. *Em có thể làm vào các buổi chiều thứ hai, thứ tư và thứ bảy.*
"I can work on Monday, Wednesday and Saturday afternoons."

More examples:

1. *Anh ấy có thể ăn hết 5 bát mì trong vòng 10 phút.*
"He can eat five bowls of noodles in ten minutes."

2. *Tôi có thể chơi game suốt ngày đêm.*
"I can play games all day and night."
3. *Cô ấy có thể chơi đàn piano và ghi ta.*
"She can play the piano and guitar."

Negative form of *có thể*

To express something that one cannot do, we replace *có thể* with *không thể* ("cannot/not be able to"), the other parts remain the same.

Main structure: Subject + *không thể* + main verb + object + (adverb)

For example:

1. *Em không thể nói tiếng Anh trôi chảy.*
"I can't speak English fluently."
2. *Tôi không thể chơi game suốt ngày đêm.*
"I can't play games all day and night."
3. *Cô ấy không thể chơi đàn piano và ghi ta.*
"She can't play the piano or guitar."

Question form of *có thể*

To ask if someone can do something or not, simply add *không* to the end of the affirmative sentence *có thể*, the other parts remain the same. If the subject of the affirmative sentence is the first person pronoun, change that pronoun into the second person pronoun in the question (*tôi* → *bạn/ anh/ chị* etc)

Main structure: Subject + *có thể* + main verb + object + (adverb) + *không?*

The answer to this question is:

+ *Có/ Có thể*: Yes.

+ *Không/ Không thể*: No

Sample sentences from the dialogue:

1. *Em có thể nói tiếng Anh không?*
"Can you speak English?"

More examples:

1. *Anh ấy có thể ăn hết 5 bát mì trong vòng 10 phút không? - Có, anh ấy có thể.*
"Can he eat five bowls of noodles in ten minutes?" - "Yes, he can."
2. *Bạn có thể chơi game suốt ngày đêm không? - Không, tôi không thể.*
"Can you play games all day and night?" - "No, I can't."

Ask WHAT one can do

Main structure: Subject + *có thể* + *làm gì?* (*làm gì* means "do what")

For example:

1. *Anh ấy có thể làm gì? - Anh ấy có thể ăn hết 5 bát mì trong vòng 10 phút.*
"What can he do?" - "He can eat five bowls of noodles in ten minutes."
2. *Cô ấy có thể làm gì? - Cô ấy có thể chơi đàn piano và ghi ta.*
"What can she do?" - "She can play the piano and guitar."

Listing Several Nouns in a Sentence

When there are two nouns, connect them with the conjunction *và* ("and"). When there are more than two nouns, connect the nouns before the last noun with commas, and add *và* ("and") before the last noun.

Sample sentences from the dialogue:

1. *Điểm mạnh của em là khả năng tiếng Anh tốt, nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm cao ạ.*
"My strengths
are my good English ability, enthusiasm, and a strong sense of responsibility."

2. *Em có thể làm vào các buổi chiều thứ hai, thứ tư và thứ bảy.*
"I can work on Monday, Wednesday and Saturday afternoons."

More examples:

1. *Tôi và anh ấy là đồng nghiệp.*
"He and I are colleagues."
2. *Trong phòng có bàn, ghế, giá sách và đồng hồ.*
"There is a table, a chair, a bookshelf, and a clock in the room.""
3. *Cô ấy đã đi Pháp, Anh và Mỹ.*
"She has been to France, England and America."

Using *dạ* to reply to an older person

We have learned *ừ* and *vâng*, which mean "yes" to reply to another person. *Dạ* is another way to say "yes" but it is used to talk to an older person and/or someone we respect. *Dạ* is the same as *vâng* and they can be used interchangeably. In the north of Vietnam, some people use both of them together to make *dạ vâng*.

Sample sentences from the dialogue:

1. *Dạ, em đã có một năm kinh nghiệm ạ.*
"Yes, I have one year of experience."
2. *Dạ có ạ, Em có thể nói tiếng Anh trôi chảy.*
"Yes, I can speak English fluently." (*Dạ có ạ* in this sentence is to emphasize "Yes, I can.")

More examples:

1. A: *Em làm xong báo cáo chưa?* -B: *Dạ, em làm xong rồi ạ.*
A: "Have you finished the report?" -B: "Yes, I've already finished it."
2. A: *Tối nay nhớ về sớm nhé.* -B: *Dạ.*
A: "Remember to return home early tonight." -B: "Yes."

Examples from the dialogue:

1. *Dạ có ạ, Em có thể nói tiếng Anh trôi chảy.*
"I can speak English fluently."
2. *Em có thể làm vào các buổi chiều thứ hai, thứ tư và thứ bảy ạ.*
"I can work on Monday, Wednesday, and Saturday afternoons."

Sample Sentences

1. *Anh ấy có thể ăn hết 5 bát mì trong vòng 10 phút.*
"He can eat five bowls of noodles in ten minutes."
2. *Tôi có thể chơi game suốt ngày đêm.*
"I can play games all day and night."
3. *Cô ấy có thể chơi đàn piano và ghi ta.*
"She can play the piano and guitar."

CULTURAL INSIGHT

Vietnamese People's English Ability

Most Vietnamese people can't speak English. Though English is taught as early as elementary school, not many young people can communicate well in English. According to a Switzerland-based international education company called Education First, Vietnam ranks among the lowest levels of English proficiency in the world (ranked 33/63 of countries and territories around the globe and 9/14 in Asia in 2014). English education is mainly based on text books, with a heavy focus on grammar and writing, and a lack of an environment for communication practice is believed to be the main cause.

English proficiency is an important factor for a good career in Vietnam. A survey by Jobstreet revealed that 95% of employers believe that English proficiency has an effect on work performance and efficiency. Those who are good at English can work for foreign companies

and organizations in Vietnam with a salary 3-5 times higher than those who don't know English.